



SAVICO

Saigon General Service Corporation

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV

Năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2011

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
Phần I. TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN: (110+120+130+140+150)	100		206.827.484.139	245.185.119.780
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:	110		10.048.378.526	13.741.019.930
1. Tiền:	111	V.1	9.598.378.526	13.741.019.930
2. Các khoản tương đương tiền:	112		450.000.000	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :	120	2	31.174.899.000	36.127.095.400
1. Đầu tư ngắn hạn:	121		65.730.739.308	49.090.316.928
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(34.555.840.308)	(12.963.221.528)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN:	130	3	150.573.389.206	186.906.965.760
1. Phải thu của khách hàng	131		11.413.308.057	19.002.865.773
2. Trả trước cho người bán	132		40.631.312.832	145.796.801.016
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác:	135		98.528.768.317	22.107.298.971
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO :	140	4	10.030.892.733	5.060.331.163
1. Hàng tồn kho	141		10.030.892.733	5.060.331.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC :	150		4.999.924.674	3.349.707.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108.636.367	138.532.726
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.092.864.564	308.071.359
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	59.524.442
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.798.423.743	2.843.579.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN:(210+220+240+250+260)	200		1.313.054.543.897	1.273.422.566.530
I. Các khoản phải thu dài hạn :	210		4.345.621.247	4.345.621.247
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		4.345.621.247	4.345.621.247
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :	220		491.961.809.424	394.325.714.869
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	3.914.990.931	4.029.379.210
- Nguyên giá	222		11.376.771.945	10.660.793.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.461.781.014)	(6.631.414.715)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	44.747.675.028	45.534.272.700
- Nguyên giá	228		47.084.099.490	47.084.099.490
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.336.424.462)	(1.549.826.790)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	443.299.143.465	344.762.062.959
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ :	240	8	192.660.607.952	96.391.944.455
- Nguyên giá	241		224.224.251.966	115.808.292.204
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(31.563.644.014)	(19.416.347.749)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN :	250	9	615.687.203.282	763.364.701.768
1. Đầu tư vào công ty con	251		128.263.107.279	125.236.222.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		141.080.309.000	223.800.194.279

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
3. Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực - chiến lược Cty)	258		371.311.265.631	459.159.303.316
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(24.967.478.628)	(44.831.017.827)
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC :	260		<u>8.399.301.992</u>	<u>14.994.584.191</u>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.791.093.605	1.885.383.091
2. Thuế thu nhập hoãn lại	262	16	4.677.708.387	11.771.701.100
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.930.500.000	1.337.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100 + 200)	270		1.519.882.028.036	1.518.607.686.310
Phần II. NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ : (310+330)	300		<u>870.823.688.655</u>	<u>872.956.127.008</u>
I. NỢ NGẮN HẠN :	310		<u>460.063.931.289</u>	<u>389.968.441.209</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	235.127.329.526	245.801.391.579
2. Phải trả cho người bán	312		4.959.773.687	2.351.587.714
3. Người mua trả tiền trước	313		44.268.042.953	637.254.784
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	5.714.417.145	10.635.913.181
5. Phải trả công nhân viên	315		29.864.621.225	29.494.880.550
6. Chi phí phải trả	316	12	9.771.535.695	10.329.524.697
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả , phải nộp khác	319	13	126.244.948.661	86.082.769.159
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		4.113.262.397	4.635.119.545
II. NỢ DÀI HẠN :	330		<u>410.759.757.366</u>	<u>482.987.685.799</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	14	111.336.284.495	110.096.882.064
4. Vay và nợ dài hạn	334	15	194.281.092.890	217.741.830.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	16	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		371.111.072	591.509.957
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	104.771.268.909	154.557.463.778
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU : (410+430)	400		<u>649.058.339.381</u>	<u>645.651.559.302</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU:	410	18	<u>649.058.339.381</u>	<u>645.651.559.302</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.955.730.000	249.955.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(690.474.358)	(690.474.358)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.469.151.903	14.731.614.307
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.469.151.903	5.218.459.791
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		57.789.921.630	59.371.371.259
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300 + 400)	440		1.519.882.028.036	1.518.607.686.310

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1	2	3	4	5
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ , nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại: + USD			703,22	716,42
+ EUR			4,65	15,57
6. Dự toán chi hoạt động				
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Tp HCM, 31/12/2011
 Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngơ Văn Danh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2011

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2011	Quý 4/2010	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	<u>36.664.816.382</u>	<u>83.557.140.068</u>	<u>140.176.007.609</u>	<u>190.697.616.483</u>
2. Các khoản giảm trừ	02		<u>25.241.787</u>	<u>18.555.500</u>	<u>90.679.715</u>	<u>74.584.806</u>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		<u>36.639.574.595</u>	<u>83.538.584.568</u>	<u>140.085.327.894</u>	<u>190.623.031.677</u>
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	26.013.182.184	49.834.680.707	93.939.257.096	134.686.834.325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		<u>10.626.392.411</u>	<u>33.703.903.861</u>	<u>46.146.070.798</u>	<u>55.936.197.352</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	<u>33.248.977.546</u>	<u>23.140.361.840</u>	<u>73.617.980.990</u>	<u>63.526.069.234</u>
7. Chi phí tài chính	22	V.22	14.815.585.826	16.079.234.791	84.847.074.887	37.844.849.727
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.787.368.913	14.660.843.249	76.549.443.949	43.338.721.673
8. Chi phí bán hàng	24		844.397.622	676.469.428	3.035.294.894	2.653.250.279
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.833.466.758	8.705.405.710	31.817.075.018	26.824.926.163
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		<u>17.381.919.751</u>	<u>31.383.155.772</u>	<u>64.606.989</u>	<u>52.139.240.417</u>
11. Thu nhập khác	31		(70.781.565.230)	1.614.701.555	49.573.994.078	8.622.797.715
12. Chi phí khác	32		(83.643.658.568)	32.282.455	917.886.917	847.489.865
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		<u>12.862.093.338</u>	<u>1.582.419.100</u>	<u>48.656.107.161</u>	<u>7.775.307.850</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		<u>30.244.013.089</u>	<u>32.965.574.872</u>	<u>48.720.714.150</u>	<u>59.914.548.267</u>
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế			12.155.566.970	12.201.934.240	38.456.809.117	50.726.327.736
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		<u>5.173.950.000</u>	<u>5.358.816.548</u>	<u>5.173.950.000</u>	<u>5.358.816.548</u>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		<u>7.093.992.713</u>	<u>(1.372.241.690)</u>	<u>7.093.992.713</u>	<u>(869.042.813)</u>
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		<u>17.976.070.376</u>	<u>28.979.000.014</u>	<u>36.452.771.437</u>	<u>55.424.774.532</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Tp HCM, 31/12/2011

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kết thúc ngày 31/12/2011
Phương pháp gián tiếp

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Nam 2011	Nam 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		48.720.714.150	59.914.548.267
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		13.764.260.236	5.514.053.105
- Các khoản dự phòng	03		1.508.680.696	(50.095.285.871)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(46.890.219.491)	(34.410.002.491)
- Chi phí lãi vay	06		76.549.443.949	43.338.721.673
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		93.652.879.540	24.262.034.683
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.060.463.048	(79.599.699.765)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.970.561.570)	2.701.876.954
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.854.553.339)	13.793.718.106
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		124.185.845	(1.626.972.436)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(73.333.255.725)	(42.815.337.478)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.358.816.548)	(9.237.419.136)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	38.250.490
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(547.678.546)	(3.490.387.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.772.662.705	(95.973.935.676)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(207.669.018.288)	(73.472.083.561)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.797.040.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(37.854.790.203)	(44.347.229.383)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		196.637.187.978	93.052.585.395
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.556.115.567	23.848.916.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.330.504.946)	2.879.229.364
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(690.458.358)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		291.919.108.626	525.876.327.299
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(326.053.907.789)	(431.824.228.674)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(31.396.845.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.134.799.163)	61.964.794.577
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.692.641.404)	(31.129.911.735)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.741.019.930	44.870.931.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.048.378.526	13.741.019.930

Tp HCM, ngày 31/12/2011

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần
- Lĩnh vực hoạt động: Dịch vụ - Thương mại - Bất động sản – Đầu tư tài chính
- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ thương mại, mua bán xe ô tô, xe gắn máy các loại, linh kiện phụ tùng, hàng thủ công mỹ nghệ ...; dịch vụ bất động sản và dịch vụ đầu tư tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán: bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép: Đồng Việt Nam

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán: Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính còn có hiệu lực tính đến ngày 31/12/2011.
- Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam tính đến ngày 31/12/2011.
- Hình thức kế toán: Nhật Ký Chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế của Ngân hàng ngoại thương – CN Thành phố Hồ Chí Minh.
- Hàng tồn kho:
Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập kho theo giá gốc, xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính.
- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm

đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 – 42
Máy móc thiết bị	04 – 08
Phương tiện vận tải	05 – 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 – 07

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 6 đến 22 năm.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính,

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh

9. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ hiện thực được.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	830.115.739	1.016.767.510
Tiền gửi ngân hàng	8.768.262.787	12.724.252.420
Các khoản tương đương tiền	450.000.000	-
Cộng	10.048.378.526	13.741.019.930

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

STT	Danh mục đầu tư	31/12/2011		01/01/2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
1	Cty CP Bảo Hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000	180.000	6.300.000.000
2	Cty CP ĐT XD XNK 2 (Constrexim 2)	500.000	14.000.000.000	500.000	14.000.000.000
3	Cty CP Merufa	110.000	3.000.000.000	110.000	3.000.000.000
4	Cty CP PT Nhà Thử Đức (Thuduchouse)	331.010	10.059.213.808	305.250	12.800.732.088
5	Cty CP XNK Khánh Hội	62.850	628.035.500	128.200	3.095.377.940
6	Cty CP XNK Điện Tử Quận 10 (TIE)	31.390	243.490.000	-	-
7	Cty CP CK Phương Đông (ORS)	2.400.000	31.500.000.000	-	-
8	Cty CP Bourbon Tây Ninh	-	-	40.000	596.000.000
9	Cty CP Cơ Điện Lạnh REE	-	-	147.840	2.625.281.000
10	Sai Gon Postel (SPT)	-	-	539.423	4.903.850.000
11	Cty CP ĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật (CII)	-	-	50.000	1.769.000.000
12	Ngân hàng CP Sài Gòn Thương Tín	-	-	2	75.900
	Cộng	3.615.250	65.730.739.308	2.000.715	49.090.316.928
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(34.555.840.308)		(12.963.221.528)
	Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		31.174.899.000		36.127.095.400

Các khoản đầu tư ngắn hạn thay đổi trong kỳ là do các giao dịch (mua, bán) ngắn hạn phát sinh trong kỳ. 2.400.000 cổ phiếu ORS với giá trị 31.500.000.000 đồng được chuyển từ đầu tư dài hạn sang ngắn hạn theo Nghị quyết của HĐQT vào tháng 10/2011.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:

Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng ⁽¹⁾	11.413.308.057	19.002.865.773
Trả trước cho người bán ⁽²⁾	40.631.312.832	145.796.801.016
Các khoản phải thu khác (nợ TK1388, 338) ⁽³⁾	98.528.768.317	22.107.298.971
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của khoản phải thu thương mại và phải thu khác	150.573.389.206	186.906.965.760

⁽¹⁾ Phải thu khách hàng 11.413.308.057đ, trong đó:

- ✓ Công nợ phải thu đối với Cty TNHH Savico-VinaLand – một công ty liên kết là 5.136.551.153đ.
- ✓ Các khoản công nợ với khách hàng thuê kho bãi và các dịch vụ bất động sản, mua bán khác (xe gắn máy tại CN Cần Thơ và An Giang) là 6.276.756.904đ

⁽²⁾ Trả trước cho người bán 40.631.312.832đ, trong đó:

- ✓ Ứng trước tiền hàng, thực hiện hợp đồng mua bán với Cty Hyundai Thành phố, Cty Đông Đô Thành – GM Deawoo (các Cty con) và TESC (cty liên kết): 34.500.000.000đ.
- ✓ Các khoản ứng trước cho các nhà cung cấp khác (thi công, san lấp, tư vấn...) là 6.131.312.832đ.

⁽³⁾ Các khoản phải thu khác 98.528.768.317đ, trong đó:

- ✓ Phải thu từ chuyển nhượng 25,5% vốn tại Cty LD Savico-Vinaland cho Vinaland Investment Limited là 55.383.030.000đ.
- ✓ Hỗ trợ tài chính cho các Cty con (Cty CP Savico Hà Nội) là 38.719.372.824đ.
- ✓ Các khoản chi hộ và phải thu một số đơn vị, đối tượng khác là 4.426.365.493đ.

4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	68.774.902	22.528.761
Hàng hóa (<i>chủ yếu là xe gắn máy các loại của CN Cần Thơ và CN An Giang</i>)	9.962.117.831	5.037.802.402
Cộng	10.030.892.733	5.060.331.163

5. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Năm 2011	Năm 2010
1, Nguyên giá					
- Số dư đầu kỳ	5.030.443.103	2.691.197.028	2.939.153.794	10.660.793.925	10.319.663.198
+ Mua trong kỳ	-	715.978.020	-	715.978.020	341.130.727
- Số cuối kỳ	5.030.443.103	3.407.175.048	2.939.153.794	11.376.771.945	10.660.793.925
2, Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu kỳ	2.867.377.673	1.688.883.551	2.075.153.491	6.631.414.715	5.717.607.384
- Khấu hao trong kỳ	213.858.276	383.580.413	232.927.610	830.366.299	913.807.331
- Số cuối kỳ	3.081.235.949	2.072.463.964	2.308.081.101	7.461.781.014	6.631.414.715
3, Giá trị còn lại					
- Tại 01/01	2.163.065.430	1.002.313.477	864.000.303	4.029.379.210	4.602.055.814
- Tại 31/12	1.949.207.154	1.334.711.084	631.072.693	3.914.990.931	4.029.379.210

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 31/12/2011: 3.095.920.637 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ tăng 715.978.020 đồng trong năm 2011 bao gồm trang bị 01 laptop Dell Inspiron 15R và hệ thống camera an ninh tại Văn phòng Công ty; hệ thống báo cháy chữa cháy tại Kho 403 Trần Xuân Soạn; máy lắp vỏ xe tay ga tại CN Cần Thơ.

Không phát sinh giảm TSCĐ hữu hình trong năm 2011.

- Giá trị hao mòn tăng 830.366.299 đồng là số khấu hao đã trích của năm 2011.

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Năm 2011	Năm 2010
1. Nguyên giá				
- Số đầu kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	46.648.229.490
+ Tăng	-	-	-	435.870.000
- Số cuối kỳ	46.648.229.490	435.870.000	47.084.099.490	47.084.099.490
2. Giá trị hao mòn				
- Số đầu kỳ	1.549.826.790	-	1.549.826.790	908.519.118
+ Tăng	641.307.672	145.290.000	786.597.672	641.307.672
- Số cuối kỳ	2.191.134.462	145.290.000	2.336.424.462	1.549.826.790
3. Giá trị còn lại				

- Tại 01/01	45.098.402.700	435.870.000	45.534.272.700	45.739.710.372
- Tại 31/12	44.457.095.028	290.580.000	44.747.675.028	45.534.272.700

- Không phát sinh tăng – giảm TSCĐ vô hình trong năm 2011.
- Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình tăng 786.597.672 đồng là số khấu hao đã trích năm 2011.

7. Xây dựng cơ bản dở dang:

Công trình / Dự án	01/01/2011	Tăng/Giảm trong kỳ	31/12/2011	Ghi chú
+ Dự án số 277-279 Lý Tự Trọng	3.982.948.278	1.826.981.221	5.809.929.499	Đã khởi công trong tháng 09/2011, đang tiếp tục thi công xây dựng đảm bảo đúng theo tiến độ và dự kiến hoàn tất vào tháng 02/2012.
+ Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	97.361.330.108	7.837.187.208	105.198.517.316	Hoàn tất pháp lý, thiết kế hạ tầng, dự kiến kế hoạch khởi công hạ tầng khu Phường Tam Bình. Thực hiện kế hoạch bán phần diện tích đất nền liên kế.
+ Dự án Bãi Trẹm – Đà Nẵng	23.783.475.442	15.330.329.483	39.113.804.925	Đang tiếp tục thi công phần hạ tầng dự án và thi công 03 biệt thự đã thu cọc, bán. Tiếp tục xúc tiến quảng bá, tiếp thị để bán thêm các biệt thự.
+ Dự án Hồ Tràm – Xuyên Mộc	234.153.583	-	234.153.583	Vẫn đang phối hợp với địa phương tiến hành đền bù, giải tỏa.
+ Dự án 104 Phố Quang	19.838.906.191	3.054.616.174	22.893.522.365	Đang tiếp tục hoàn tất pháp lý xin thực hiện phương án đầu tư nền nhà liên kế.
+ Dự án 66-68 NKKN	10.131.979.955	529.983.111	10.661.963.066	Đã nộp một phần quyền SDD và công trình trên đất. Tiếp tục xây dựng phương án và tìm đối tác đầu tư.
+ Dự án Quốc lộ 13	171.894.300.125	15.133.279.774	187.027.579.899	Ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ dự án, đã thu tiền ứng trước 20% giá trị Hợp Đồng. Đã hoàn tất bổ sung pháp lý trong thủ tục chuyển nhượng.
+ Dự án Đại lý Toyota Cần Thơ tại nam Cần Thơ	15.534.969.277	(15.534.969.277)	-	Kết chuyển tăng BĐS đầu tư
+ Dự án Nam Cẩm Lệ – Đà Nẵng	2.000.000.000	70.359.672.812	72.359.672.812	Hoàn tất quy hoạch 1/500. Đã nhận sổ đỏ cho 39 nền nhà liên kế; đề xuất phương án và xúc tiến chuyển nhượng.
Cộng	344.762.062.959	98.537.080.506	443.299.143.465	

8. Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2011
1, Nguyên giá	115.808.292.204	108.415.959.762	-	224.224.251.966
- Nhà	41.067.402.317	-	-	41.067.402.317
- Nhà và QSDĐ	66.476.700.132	108.415.959.762	-	174.892.659.894
- T.bị P.vụ BĐS	8.264.189.755	-	-	8.264.189.755
2, Giá trị hao mòn	19.416.347.749	12.147.296.265		31.563.644.014
- Nhà	14.510.637.180	2.604.813.072	-	17.115.450.252

- Nhà và QSDĐ	-	8.249.632.600	-	8.249.632.600
- T.bị P.vụ BĐS	4.905.710.569	1.292.850.593	-	6.198.561.162
3, Giá trị còn lại	96.391.944.455	-	-	192.660.607.952
- Nhà	26.556.765.137	-	-	23.951.952.065
- Nhà và QSDĐ	66.476.700.132	-	-	166.643.027.294
- T.bị P.vụ BĐS	3.358.479.186	-	-	2.065.628.593

- Nguyên giá BĐS đầu tư tăng 108.415.959.762 đồng là phần giá trị đầu tư của tòa nhà 91 Pasteur đang khai thác và của đất Nam Cần Thơ – Toyota Cần Thơ đang hoạt động tại đây – được kết chuyển tăng BĐS đầu tư từ xây dựng cơ bản và đầu tư khác.
- Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư tăng 12.147.296.265 đồng là số khấu hao bất động sản đầu tư đã trích của năm 2011 và khoản khấu hao tương ứng với thời gian đưa vào khai thác của các BĐS đầu tư vừa kết chuyển tăng từ công trình, dự án.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào các Công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)	Số lượng (CP)	Giá trị (đ)
Đầu tư vào công ty con (Dịch vụ Thương Mại)		128.263.107.279		125.236.222.000
Cty TNHH Đồng Đô Thành (GM Deawoo)	-	4.400.000.000	-	4.400.000.000
Cty CP Ôtô Thành Phố (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Ôtô Sài Gòn (SAIGON FORD)	-	8.328.000.000	-	8.328.000.000
Cty CP SAVICO Hà Nội	5.600.000	56.000.000.000	5.600.000	56.000.000.000
Cty CP Sài Gòn Ngôi Sao	825.005	8.250.050.000	825.005	8.250.050.000
Cty liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	-	9.248.504.000	-	9.248.504.000
Cty TNHH Ôtô Toyota Cần Thơ	-	25.309.668.000	-	25.309.668.000
Cty TNHH TMDV Sài Gòn (Yamaha)	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
Cty CP Ôtô Sông Hàn (Hyundai)	510.000	5.100.000.000	510.000	5.100.000.000
Cty TNHH Dịch Vụ Sài Gòn (SSC)	-	3.026.885.279	-	-
Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết (DVTM)		141.080.309.000		223.800.194.279
Cty TNHH TMDV TH Bến Thành Savico	-	1.120.000.000	-	1.120.000.000
Cty TNHH ComfortDelgro Savico Taxi	-	31.750.000.000	-	31.750.000.000
Cty CP Dana (DANA FORD)	322.160	3.221.600.000	322.160	3.221.600.000
Cty CP Siêu xe	240.000	2.400.000.000	240.000	2.400.000.000
Cty TNHH Savico – Vinaland	-	82.850.000.000	-	164.043.000.000
Cty CP Toyota Đồng Sài Gòn (TESC)	2.057.085	16.798.709.000	1.371.390	16.798.709.000
Cty TNHH DVTH Sài Gòn Khánh Hội	-	2.940.000.000	-	2.940.000.000
Cty TNHH Dịch vụ Sài Gòn (SSC)	-	-	-	1.526.885.279
Đầu tư dài hạn khác (theo các lĩnh vực – chiến lược của Công ty)		371.311.265.631		459.159.303.316
Đầu tư tài chính	15.062.709	191.268.566.590	18.246.370	233.027.954.090
Theo lĩnh vực tài chính				
Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)	11.260.497	126.666.430.590	10.748.657	126.666.430.590
Cty CP Chứng khoán Phương Đông (ORS)	-	-	2.400.000	31.500.000.000
Ngân Hàng EXIM	-	-	886	20.157.500
Theo lĩnh vực dịch vụ thương mại				
Cty CP ĐT KD Điện lực (Tradincorp)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
Cty CP Dây cáp điện Việt Thái	650.760	8.042.676.000	650.760	8.042.676.000
Cty CP Bến Thành Long Hải (Tropicana)	677.250	6.772.500.000	677.250	6.772.500.000
Cty CP Bến Thành Non nước (Sandy Beach)	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Cty CP TM Bến Thành (TSC)	151.202	3.289.960.000	151.202	3.289.960.000
Cty CP Kỹ Nghệ Lạnh (Searefco)	173.000	11.467.000.000	173.000	11.467.000.000

Cty CP Rượu Bia NGK Sài Gòn (Sabeco)	200.000	14.000.000.000	200.000	14.000.000.000
SaiGon Postel (SPT)	-	-	1.294.615	11.769.230.000
Cty TNHH Savico Vĩnh Long	-	1.530.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS⁽⁴⁾		180.042.699.041		226.131.349.226
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(24.967.478.628)		(44.831.017.827)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính dài hạn		615.687.203.282		763.364.701.768

- ⁽⁴⁾ Chi tiết đầu tư dài hạn vào các dự án BĐS:

Tên Dự án	01/01/2011	Tăng/Giảm trong kỳ	31/12/2011	Ghi chú
Dự án khu nhà ở phường Bình An, Q2	41.355.606.189	-	41.355.606.189	Góp vốn với Cty CP PT Nhà Thủ Đức thực hiện dự án Khu nhà ở tại phường Bình An, Quận 2.
Dự án Khu biệt thự sinh thái Long Hòa - Cần Giuộc	58.064.137.098	302.500.000	58.366.637.098	Tham gia góp vốn với Cty CP FIDECO với tỉ lệ 50%. Đã nộp tiền sử dụng đất. Đang tiến hành san lấp mặt bằng, đồng thời điều chỉnh quy hoạch 1/500.
Dự án cao ốc Khahomex – Savico 56 Bến Vân Đồn	73.456.942.948	4.853.157.006	78.310.099.954	Tham gia góp vốn với Cty CP XNK Khánh Hội, tỉ lệ vốn góp 49%. Hoàn tất phần móng và 2 tầng hầm. Đã chuyển công năng sang căn hộ bán và các phương án tiếp thị kinh doanh đang được xúc tiến.
Dự án cao ốc 91 Pasteur	51.746.268.291	(51.746.268.291)	-	Hợp tác với Công ty Quản lý Kinh doanh Nhà Thành Phố, trong đó Savico chiếm tỉ lệ vốn góp là 51%, thực hiện dự án cao ốc văn phòng. Đang khai thác kinh doanh ổn định và đã kết chuyển sang BĐS đầu tư.
Dự án 9 - 15 Lê Minh Xuân	1.158.394.700	(366.218.630)	792.176.070	Cùng góp vốn với Titco và Khahomex – đây là chi phí đầu tư ban đầu. Đang hoàn tất về pháp lý; thực hiện thiết kế kỹ thuật thi công và lập tổng dự toán tại 1014B. (phần giảm là do tách số giữa 02 dự án)
Dự án 1014B Thoại Ngọc Hầu, Tân Phú	300.000.000	868.179.730	1.168.179.730	
Dự án KDL sinh thái Cần Giuộc	50.000.000	-	50.000.000	Tham gia dự án cùng với Cty Quản lý Nhà Quận 1 và Tổng Cty Bến Thành.
Cộng	226.131.349.226	(46.088.650.185)	180.042.699.041	

10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn:

Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	212.619.631.526	149.490.279.579
+ NH TMCP Phương Đông	177.000.000.000	110.000.000.000
+ NH TMCP Bảo Việt	26.198.419.520	29.911.228.565
+ NH TMCP Liên Việt - TpHCM	9.421.212.006	7.779.051.014
+ Vay SSC	-	1.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn phải trả	22.507.698.000	96.311.112.000
+ NH Vietcombank TP.HCM	5.224.000.000	6.424.000.000
+ NH Công Thương CN1	1.776.000.000	1.776.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	-	77.000.000.000

+ NH Sacombank	13.888.890.000	11.111.112.000
+ NH Eximbank	1.618.808.000	-
Cộng	235.127.329.526	245.801.391.579

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
+ Thuế GTGT	30.499.035	4.884.680.182
+ Thuế TNDN	4.873.950.000	5.058.816.548
+ Các loại thuế khác	809.968.110	692.416.451
Cộng	5.714.417.145	10.635.913.181

12. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí phân bổ	-	4.012.242.820
Chi phí thuê	4.927.081.558	1.862.681.986
Chi phí kiểm toán BCTC	331.317.000	316.875.000
Chi phí hoạt động	-	294.534.091
Chi phí lãi vay phải trả	4.513.137.137	3.843.190.800
Cộng	9.771.535.695	10.329.524.697

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	608.916.601	502.758.180
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	75.898.324	103.334.725
Cổ tức phải trả	450.797.700	12.912.218.700
Các khoản phải trả khác	125.109.336.036	72.564.457.554
Cộng	126.244.948.661	86.082.769.159

14. Phải trả dài hạn khác:

Các khoản phải trả dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Nhận vốn góp vào Dự án Quốc lộ 13	27.598.400.000	27.598.400.000
Nhận ký quỹ vào Dự án 277-279LTT	37.924.914.907	36.137.040.000
Thu của ThuDucHouse từ Dự án Bình An	19.532.917.434	19.532.917.434
Thu cọc từ Dự án 104 Phổ Quang	14.578.200.000	14.578.200.000
Nhận ký quỹ cho thuê kho bãi, BĐS đầu tư	11.701.852.154	12.250.324.630
Cộng	111.336.284.495	110.096.882.064

15. Các khoản vay và nợ dài hạn:

Vay dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngân hàng		
+ NH Vietcombank TP,HCM	25.998.000.000	28.732.000.000

+ NH Công Thương CN1	1.212.000.000	2.988.000.000
+ NH TMCP Phương Đông	17.500.000.000	32.000.000.000
+ NH Sacombank	41.481.478.000	52.592.590.000
+ NH Eximbank	8.089.614.890	1.429.240.000
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	194.281.092.890	217.741.830.000

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.677.708.387	11.771.701.100
Cộng	4.677.708.387	11.771.701.100

17. Doanh thu chưa thực hiện:

	31/12/2011	01/01/2011
Dthu cho TYT CThơ thuê đất tại Cần Thơ	56.933.333.320	58.153.333.324
Dthu từ thu nhập đánh giá quyền khai thác 115-117HTM	47.046.852.000	94.275.090.000
Dthu nhận trước từ các MB khác (gồm TTTM Đà Nẵng)	791.083.589	2.129.040.454
Cộng	104.771.268.909	154.557.463.778

18. Vốn chủ sở hữu:

a - Biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	249.955.730.000	317.064.858.303	(16.000)	14.731.614.307	5.218.459.791	47.831.195.917	634.801.842.318
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	55.424.774.532	55.424.774.532
Mua lại CP làm CP quỹ	-	-	(690.458.358)	-	-	-	(690.458.358)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	(2.655.944.993)	(2.655.944.993)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(37.483.325.500)	(37.483.325.500)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(796.783.498)	(796.783.498)
Quỹ thưởng cho HĐQT, Ban Điều Hành, BKS	-	-	-	-	-	(2.948.545.199)	(2.948.545.199)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	14.731.614.307	5.218.459.791	59.371.371.259	645.651.559.302
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	36.452.771.437	36.452.771.437
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	4.988.229.708	(10.530.707.161)	(5.542.477.453)
Điều chỉnh số dư các quỹ	-	-	-	(2.262.462.404)	2.262.462.404	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	(24.975.507.000)	(24.975.507.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.662.743.236)	(1.662.743.236)
Trích bổ sung Quỹ thưởng cho HĐQT, Ban Điều Hành, BKS năm 2010	-	-	-	-	-	(865.263.669)	(865.263.669)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	12.469.151.903	12.469.151.903	57.789.921.630	649.058.339.381

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Khoản mục	31/12/2011			01/01/2011		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của nhà nước	100.807.230.000	100.807.230.000	-	88.307.230.000	88.307.230.000	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	149.148.500.000	149.148.500.000	-	161.648.500.000	161.648.500.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	317.064.858.303	317.064.858.303	-	317.064.858.303	317.064.858.303	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(690.474.358)	(690.474.358)	-	(690.474.358)	(690.474.358)	-
Cộng	566.330.113.945	566.330.113.945	-	566.330.113.945	566.330.113.945	-

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 20.066 cổ phiếu

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Khoản mục	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	249.955.730.000	249.955.730.000
Phân phối cổ tức	24.975.507.000	37.483.325.500

- Vốn góp tăng, giảm trong kỳ: *không phát sinh*

d - Cổ tức:

- Đến 31/12/2011, công ty chưa có công bố về cổ tức 2011.

e - Cổ phiếu:

Khoản mục	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	24.995.573	24.995.573
+ Cổ phiếu thường	24.995.573	24.995.573
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20.066	20.066
+ Cổ phiếu thường	20.066	20.066
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.975.507	24.975.507
+ Cổ phiếu thường	24.975.507	24.975.507

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

f- Các quỹ của doanh nghiệp:

Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	12.469.151.903	14.731.614.307
Quỹ dự phòng tài chính	12.469.151.903	5.218.459.791

- *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:* theo quy định hiện hành.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể: *không phát sinh*

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

Khoản mục	Quý 4 - 2011	Quý 4 - 2010
- Tổng doanh thu	36.664.816.382	83.557.140.068
- Các khoản giảm trừ doanh thu (<i>VAT trực tiếp</i>)	25.241.787	18.555.500
- Doanh thu thuần	36.639.574.595	83.538.584.568

20. Giá vốn hàng bán (mã số 11)

Khoản mục	Quý 4 - 2011	Quý 4 - 2010
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	18.509.198.938	42.781.857.338
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.503.983.246	7.052.823.369
Cộng	26.013.182.184	49.834.680.707

21. Doanh thu hoạt động tài chính: (mã số 21)

Khoản mục	Quý 4 - 2011	Quý 4 - 2010
Lãi tiền gửi	397.460.720	1.607.116.148
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.155.566.970	12.201.934.240
Thu nhập đầu tư tài chính ngắn hạn	-	9.184.190.000
Thu nhập từ đầu tư tài chính khác	-	38.250.490
Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn	20.695.800.000	-
Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá	149.856	108.870.962
Cộng	33.248.977.546	23.140.361.840

22. Chi phí tài chính: (mã số 22)

Khoản mục	Quý 4 - 2011	Quý 4 - 2010
Chi phí lãi vay	19.787.368.913	14.660.843.249
Chi phí đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn	2.975.772	31.767.908.699
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.407	12.798
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(4.974.771.266)	(30.349.529.955)
Cộng	14.815.585.826	16.079.234.791

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

Khoản mục	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thuế TNDN trên TN chịu thuế năm hiện hành	5.173.950.000	5.358.816.548
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.173.950.000	5.358.816.548

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)

Khoản mục	Quý 4 - 2011	Quý 4 - 2010
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(1.372.241.690)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.093.992.713	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.093.992.713	(1.372.241.690)

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

Khoản mục	Quý 4 - 2011	Quý 4 - 2010
- Chi phí mua hàng hóa	18.509.198.938	42.781.857.338
- Chi phí nhân công và nhân viên	4.776.877.306	5.419.199.270
- Chi phí khấu hao và phân bổ	2.437.524.483	5.050.630.127
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.474.398.923	4.536.444.958
- Các chi phí khác	3.493.046.914	1.428.424.152
Cộng	37.691.046.564	59.216.555.845

Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

Khoản mục	Năm 2011	Năm 2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.720.714.150	59.914.548.267
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.173.950.000	5.358.816.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	7.093.992.713	(869.042.813)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	36.452.771.437	55.424.774.532

- Thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%, Công ty còn được giảm 50% thuế TNDN đến hết năm 2011 – thuế suất thuế TNDN Công ty phải chịu là 12,5%.

Tp. HCM, ngày 31/12/2011

Người Lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Văn Danh